

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ENERGY



Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/22 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50002442 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : ENERGY

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Một loại phân bón có vi chất dinh dưỡng để sử dụng trong nông nghiệp và làm vườn

Hạn chế khi sử dụng : Sử dụng theo khuyến cáo của nhà.

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : FMC Corporation

Địa chỉ : 2929 WALNUT ST
PHILADELPHIA PA 19104
USA

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Đối với trường hợp rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi: + (84) -444581938 (CHEMTREC Việt Nam)

Cấp cứu y tế:
All other countries: +1 651 / 632-6793 (Collect)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 3

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2B

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ENERGY



Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/22 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50002442 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22

- Từ cảnh báo : Cảnh báo
- Cảnh báo nguy hiểm : H302 Có hại nếu nuốt phải.
H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
H320 Gây kích ứng mắt.
- Các lưu ý phòng ngừa : P101 Nếu cần thiết phải lấy lời khuyên của bác sỹ: chuẩn bị thiết bị chứa đựng hoặc nhận sản phẩm.
P102 Để xa tầm tay của trẻ.
P103 Đọc nhãn trước khi sử dụng.
- Biện pháp phòng ngừa:**
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.
- Biện pháp ứng phó:**
P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

- Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
- Bản chất hóa học : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
ammonium dihydrogenorthophosphate	7722-76-1	≥ 25 - ≤ 50
Humic acids	1415-93-6	≥ 5 - ≤ 10
ammonium nitrate	6484-52-2	$\geq 0,1$ - $\leq 2,5$

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Di chuyển ra nơi có không khí trong lành.
Nếu ngừng thở, sử dụng hô hấp nhân tạo.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
1.0	2022/08/22	50002442	

- | | | |
|--|---|---|
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da | : | Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo. |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt | : | Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài. |
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa | : | Xúc miệng bằng nước và sau đó uống thật nhiều nước.
Ngay lập tức cho uống thật nhiều nước.
Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : | Có thể có hại nếu nuốt phải.
Gây kích ứng da nhẹ.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. |
| Lưu ý đối với bác sĩ điều trị | : | Điều trị theo triệu chứng. |

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- | | | |
|--|---|--|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp | : | Hóa chất khô, CO2, phun nước hoặc bột thông thường. |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp | : | Tia nước dung tích lớn |
| Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy | : | Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Có thể thải ra khí độc, khí ăn mòn và/hoặc khí gây kích ứng
Tiếp xúc với các sản phẩm phân hủy có thể là một nguy cơ đối với sức khỏe. |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể | : | Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : | Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết. |

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- | | | |
|--|---|--|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : | Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Không bao giờ được đưa những chất bị tràn đổ trở lại những bình chứa cũ để tái sử dụng.
Đánh dấu khu vực bị ô nhiễm bằng các biển báo và không cho người không có nhiệm vụ vào khu vực này. |
|--|---|--|

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

Chỉ người được trang bị các thiết bị bảo hộ thích hợp mới có thể tham gia.

Để biết cách xử lý, xem phần 13.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa). Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hỏa hoạn.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít hơi/bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

Các thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ : Bảo quản trên 40F (4,4C). Chỉ lưu trữ trong hộp đựng ban đầu. Đóng chặt các thùng chứa khi không được sử dụng. Bảo quản ở nơi thoáng mát, khô ráo, thoáng gió, tốt nhất là cất giữ trong kho có khóa. Khu vực xa trẻ em, thức ăn và các sản phẩm thực phẩm và hạt giống. Không làm ô nhiễm nguồn nước, thức ăn hoặc nuôi bằng cách lưu trữ hoặc thải bỏ.

Thêm thông tin về độ ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. kho lưu trữ

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp (mặt nạ phòng độc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ENERGY



Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
1.0	2022/08/22	50002442	

được cung cấp khí) trừ khi có hệ thống thông khí thải cục bộ đầy đủ hoặc đánh giá mức độ phơi nhiễm cho thấy mức độ phơi nhiễm nằm trong các hướng dẫn về phơi nhiễm được khuyến nghị.

- | | | |
|------------------------|---|---|
| Bảo vệ tay
Vật liệu | : | Mang găng tay chống hóa chất, chẳng hạn như tấm chắn, cao su butyl hoặc cao su nitrile. |
| Ghi chú | : | Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể. |
| Bảo vệ mắt | : | Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khít
Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường. |
| Bảo vệ da và cơ thể | : | Quần áo không thấm.
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Cởi và rửa quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. |
| Các biện pháp bảo vệ | : | Lên kế hoạch các hoạt động sơ cứu trước khi bắt đầu làm việc với sản phẩm này.
Luôn luôn có sẵn bộ sơ cứu cùng với các hướng dẫn sử dụng thích hợp.
Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. |
| Các biện pháp vệ sinh | : | Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những nơi kín.
Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. |

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- | | | |
|--------------------------------|---|-----------------|
| Trạng thái | : | thể lỏng |
| Màu sắc | : | màu đen |
| Mùi đặc trưng | : | không mùi |
| Ngưỡng mùi | : | chưa có dữ liệu |
| Độ pH | : | 6,3 (20 °C) |
| Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | : | chưa có dữ liệu |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ENERGY



Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	2022/08/22	50002442	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22

Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu : 100 °C

Điểm cháy : chưa có dữ liệu

Tự bốc cháy : không bắt lửa

Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy : Không áp dụng được

Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy : Không áp dụng được

Áp suất hóa hơi : 23 hPa (20 °C)

Tỷ trọng hơi tương đối : chưa có dữ liệu

Mật độ : 1,307 g/cm³ (20 °C)
10,907 lb/gal (20 °C)

Độ hòa tan

Độ hòa tan trong nước : hòa tan được

Độ hòa tan trong các dung môi khác : chưa có dữ liệu

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : chưa có dữ liệu

Nhiệt độ tự bốc cháy : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Nhiệt độ phân hủy : không xác định

Độ nhớt

Độ nhớt, động lực : chưa có dữ liệu

Độ nhớt, động học : chưa có dữ liệu

Đặc tính cháy nổ : Không gây nổ

Đặc tính ôxy hóa : chưa có dữ liệu

Các chất tự gia nhiệt : Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là có tính chất tự sinh nhiệt.

Kích thước hạt : chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẤU AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	:	chưa có dữ liệu
Vật liệu không tương thích	:	Không áp dụng được
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	<p>Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.</p> <p>Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.</p> <p>Phân hủy nhiệt có thể dẫn đến việc giải phóng khí và hơi gây kích ứng.</p> <p>Khí có cháy sẽ tạo ra các sản phẩm phân hủy nguy hại như:</p> <p>Khí độc</p> <p>Carbon ôxit</p> <p>Khói oxit kẽm.</p> <p>Nitơ ôxit (NOx)</p>

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Có thể có hại nếu nuốt phải.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ước lượng độc tính cấp: 4.805 mg/kg
	:	Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:

ammonium dihydrogenorthophosphate:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425

Độc tính cấp do hít phải	:	LC0 (Chuột, Đực và cái): > 5 mg/l
	:	Thời gian phơi nhiễm: 4 h
	:	Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
	:	Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự không có tử vong

Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

ammonium nitrate:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): 2.950 mg/kg
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẤN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

Ăn mòn/kích ứng da

Gây kích ứng da nhẹ.

Sản phẩm:

Ghi chú : Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

Thành phần:**ammonium dihydrogenorthophosphate:**

Loài	: Thỏ
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Không gây kích ứng da

Humic acids:

Kết quả : Kích ứng da nhẹ

ammonium nitrate:

Loài	: Thỏ
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Sản phẩm:

Ghi chú : Có thể gây tổn thương mắt không thể phục hồi

Thành phần:**ammonium dihydrogenorthophosphate:**

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Humic acids:

Kết quả : Kích ứng mắt

ammonium nitrate:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Kích ứng mắt, phục hồi trong 21 ngày
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

Sản phẩm:

Loài	:	Chuột lang
Đánh giá	:	Không phải là chất gây mẫn cảm da
Kết quả	:	Không phải là chất gây mẫn cảm da

Thành phần:**ammonium dihydrogenorthophosphate:**

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Loài	:	Chuột nhắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.
Ghi chú	:	Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

ammonium nitrate:

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Loài	:	Chuột nhắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**ammonium dihydrogenorthophosphate:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471 Kết quả: Âm tính Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
--	---	---

Loại kiểm nghiệm:	Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Phương pháp:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả:	Âm tính
Ghi chú:	Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm:	Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Phương pháp:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả:	Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá	:	Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.
---	---	--

ammonium nitrate:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471 Kết quả: Âm tính Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
--	---	---

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẤN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
 Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Các thử nghiệm trong ống nghiệm không cho thấy các tác nhân gây đột biến.

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

ammonium dihydrogenorthophosphate:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 Liều lượng: 250, 750, 1500 Mili gram mỗi kilô
 Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: ≥ 1.500 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 Liều lượng: 250, 750, 1500 Mili gram mỗi kilô
 Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: ≥ 1.500 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: 1.500 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

ammonium nitrate:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 Liều lượng: 0, 250, 750, and 1,500 Mili gram mỗi kilô
 Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: ≥ 1.500 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 Liều lượng: 0, 250, 750, and 1,500 Mili gram mỗi kilô
 Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: ≥ 1.500 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: ≥ 1.500 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 Kết quả: Âm tính
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

ammonium dihydrogenorthophosphate:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

ammonium nitrate:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

ammonium dihydrogenorthophosphate:

Loài : Chuột, Đực và cái
 NOAEL : > 1.500 mg/kg
 Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
 Liều lượng : 250, 750, 1500 mg/kg/day
 Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

ammonium nitrate:

Loài : Chuột, con đực
 NOAEL : 256 mg/kg
 Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
 Thời gian phơi nhiễm : 1 year
 Liều lượng : 42, 256, 1527 mg/kg bw/day
 Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

Triệu chứng : Không gây hại.
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài : Chuột, con cái
NOAEL : 284 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm : 1 year
Liều lượng : 48, 284, 1490 mg/kg bw/d
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453
Triệu chứng : Không gây hại.
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài : Chuột lang, con đực
NOAEC : 0,001 mg/l
Lộ trình ứng dụng : Hít phải
Thời gian phơi nhiễm : 4 weeks
Liều lượng : 1 mg/m³
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 412
Triệu chứng : Không gây hại.

Loài : Chuột, con đực
NOAEC : 0,001 mg/l
Lộ trình ứng dụng : Hít phải
Thời gian phơi nhiễm : 4 weeks
Liều lượng : 1 mg/m³
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 412
Triệu chứng : Không gây hại.

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Thành phần:

ammonium dihydrogenorthophosphate:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 85,9 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác : LC50 (Daphnia (Rận nước Daphnia)): 1.790 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 72 h
xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật : EC50 (Tảo đơn bào Pseudokirchneriella subcapitata (tảo đơn

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ENERGY



Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/08/22	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50002442	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
------------------	--	---	--

dưới nước

bào Selenastrum capricornutum)): > 97,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

NOEC (Tảo đơn bào Pseudokirchneriella subcapitata (tảo đơn bào Selenastrum capricornutum)): 3,57 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với các vi sinh vật

: EC50 (Than hoạt tính): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

NOEC (Than hoạt tính): 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

ammonium nitrate:

Độc đối với cá

: LC50 (Cyprinus carpio (cá chép)): 95 - 102 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

: EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 490 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước

: EC50 (Tảo cát biển): > 1.700 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 10 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với các vi sinh vật

: EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

chưa có dữ liệu

Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẤU AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

các hậu quả về môi trường
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

- Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
- Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

- Số hiệu UN : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được

IATA-DGR

- Số UN/ID : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : Không áp dụng được
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : Không áp dụng được

Mã IMDG

- Số hiệu UN : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được
Mã EmS : Không áp dụng được
Chất ô nhiễm đại dương : Không áp dụng được

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ENERGY



Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	2022/08/22	50002442	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Ghi chú : Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

TCSI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: Tất cả các chất được liệt kê là hoạt động trong bản kiểm kê TSCA
AIIC	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
DSL	: Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều có trong Danh sách DSL do Canada ban hành
ENCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
TECI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2022/08/22

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2022/08/22
	2022/08/22	50002442	

gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Sự từ chối trách nhiệm

FMC Tập đoàn tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Tập đoàn để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Tập đoàn. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Tập đoàn, FMC Tập đoàn từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

VN / VI